

495.9225

NG - H

2006

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN CHÍ HOÀ

PHẦN MỘT: TỪ PHÁP

Chương 1: CẤU TRÚC CỦA TỪ

NGŨ PHÁP TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH

A PRACTICAL GRAMMAR OF VIETNAMESE

(In lần thứ 2)

Chương 2: TỪ LOẠI

1. Danh từ

1.1. Đặc điểm của danh từ

1.2. Các loại danh từ

1.2.1. Danh từ riêng

1.2.2. Danh từ chung

2. Động từ

2.1. Khái niệm

2.2. Đặc điểm của động từ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

VV-D2/ 11207

MỤC LỤC

* Lời nói đầu	11
* Bảng chữ ký hiệu viết tắt	14
PHẦN MỘT: TỪ PHÁP	15
Chương 1: CẤU TRÚC CỦA TỪ	17
1.1. Từ và hình vị	17
1.2. Từ đơn và từ ghép	17
1.3. Các loại từ ghép	19
1.3.1. Từ ghép nghĩa	19
1.3.1.1. Từ ghép đẳng lập	19
1.3.1.2. Từ ghép chính phụ	22
1.3.2. Từ ghép theo âm	22
Chương 2: TỪ LOẠI	25
2.1. Danh từ	25
2.1.1. Đặc trưng của danh từ	25
2.1.2. Các loại danh từ	27
2.1.2.1. Danh từ riêng	27
2.1.2.2. Danh từ chung	27
2.2. Động từ	31
2.2.1. Khái niệm	31
2.2.2. Đặc điểm của động từ	32
2.2.3. Các loại động từ	33

2.2.3.1. Động từ không độc lập	33
2.2.3.2. Động từ quan hệ	50
2.2.3.1.3. Động từ chỉ sự diễn tiến theo thời gian	53
2.2.3.2. Động từ độc lập	55
a. Động từ trạng thái	56
b. Động từ hành động	66
2.3. Tính từ	79
2.3.1. Đặc điểm của tính từ	79
2.3.2. Các loại tính từ	81
2.3.2.1. Nhóm tính từ miêu tả trạng thái	81
2.3.2.2. Nhóm miêu tả đặc điểm của sự vật	82
2.3.2.3. Nhóm tính từ miêu tả về mức độ	83
2.4. Đại từ	84
2.4.1. Đặc điểm của đại từ	84
2.4.2. Các loại đại từ	85
2.4.2.1. Đại từ chỉ ngôi	85
2.4.2.2. Đại từ chỉ định	89
2.4.2.3. Đại từ nghi vấn	97
2.4.2.4. Đại từ nghi vấn phiếm chỉ	106
2.4.2.5. Đại từ thế, vậy...	109
2.5. Số từ	113
2.5.1. Đặc điểm của số từ	113
2.5.2. Các loại số từ	114
2.5.2.1. Số từ xác định	114
2.5.2.2. Số từ không xác định	115
2.6. Phó từ	116
2.6.1. Đặc điểm của phó từ	116
2.6.2. Các loại phó từ	117

2.6.2.1. Phó từ chỉ thời gian: đã, từng, mới, sẽ, sắp...	117
2.6.2.2. Phó từ chỉ sự đối chiếu và chỉ sự tiếp diễn: cũng, vẫn, còn, cứ, còn nữa, cùng, lại...	118
2.6.2.3. Phó từ phủ định: không, chẳng, chả	120
2.6.2.4. Phó từ sai khiến: hãy, đừng, chớ	120
2.6.2.5. Phó từ kết quả: thấy, ra, được, mất	121
2.6.2.6. Phó từ chỉ ý nghĩa tình thái, diễn biến bất ngờ: bỗng, chợt, thình lình, đột nhiên... chắc, nhất định	122
2.6.2.7. Phó từ mức độ: rất, quá, lắm, hơi, khi, khá	123
2.6.2.8. Nhóm phó từ chỉ tần số: thường, năng, ít, hiếm, luôn, luôn luôn, thường thường	123
2.7. Giới từ	125
2.7.1. Đặc điểm giới từ	125
2.7.2. Các loại giới từ (phân loại theo khả năng kết hợp)	127
2.7.2.1. Giới từ kết hợp với thể từ	127
2.7.2.2. Giới từ kết hợp với vị từ	128
Chương 3: CỤM TỪ	129
3.1. Cụm danh từ	129
3.1.1. Đặc trưng chung của cụm danh từ	129
3.1.2. Đặc trưng của danh từ trung tâm	131
3.1.3. Đặc trưng của các thành tố phụ đứng trước	136
3.1.4. Đặc trưng của thành tố phụ đứng sau	143
3.2. Cụm động từ	150
3.2.1. Đặc trưng chung của cụm động từ	150
3.2.2. Phần đầu của cụm động từ	150
3.2.3. Phần trung tâm của cụm động từ	160
3.2.4. Phần cuối của cụm động từ	161
3.3. Cụm tính từ	164

3.3.1. Phần đầu cụm tính từ	164
3.3.2. Phần trung tâm cụm tính từ	164
3.3.3. Phần cuối cụm tính từ	166
3.4. Cụm giới từ	168
3.4.1. Đặc điểm chung của giới từ	168
3.4.1.1. Khái niệm cụm giới từ	168
3.4.1.2. Chức năng của cụm giới từ (giới ngữ)	169
3.4.1.3. Đặc điểm của cụm giới từ	169
3.4.2. Các loại cụm giới từ	171
3.4.2.1. Cụm giới từ và đơn vị tương đương phản ánh ý nghĩa thời gian	171
3.4.2.2. Cụm giới từ và đơn vị tương đương phản ánh ý nghĩa không gian	176
3.4.2.3. Cụm giới từ và đơn vị tương đương phản ánh ý nghĩa trừu tượng	195

PHẦN HAI: CÚ PHÁP 227

Chương 4: THÀNH PHẦN CÂU 229

4.1. Chủ ngữ	229
4.2. Vị ngữ	230
4.2.1. Vị ngữ động từ	231
4.2.1.1. Vị ngữ động từ đơn	232
4.2.1.2. Vị ngữ phức hợp động từ	233
4.2.2. Vị ngữ là tính từ	237
4.2.3. Vị ngữ là số từ và một số loại từ khác	238
4.2.4. Vị ngữ phức hợp hệ từ “là”	238
4.3. Bổ ngữ	239
4.3.1. Bổ ngữ trực tiếp	239

4.3.2. Bộ ngữ gián tiếp	240
4.4. Khởi ngữ	241
4.5. Trạng ngữ	242
4.5.1. Trạng ngữ thời gian	242
4.5.2. Trạng ngữ chỉ nơi chốn	244
4.5.3. Trạng ngữ chỉ nguyên nhân	245
4.5.4. Trạng ngữ chỉ mục đích	246
4.5.5. Trạng ngữ chỉ cách thức hành động	246
4.6. Định ngữ	247
4.7. Thành phần đồng vị	250
 Chương 5: CÁC LOẠI CÂU ĐƠN	253
5.1. Câu đơn có vị ngữ là động từ hành động	253
5.1.1. Câu đơn có vị ngữ động từ kết hợp với danh từ	253
5.1.1.1. Câu do động từ động tác chi phối	253
5.1.1.2. Câu đơn bị chi phối bởi động từ chỉ hoạt động của các bộ phận cơ thể	255
5.1.1.3. Câu đơn bị chi phối bởi động từ biểu thị sự vận động có hướng và các từ chỉ hướng	258
5.1.1.3.1. Cấu trúc với “Lên”, “Xuống”	258
5.1.1.3.2. Cấu trúc với “Ra”, “Vào”	267
5.1.1.3.3. Cấu trúc với “Đi”	275
5.1.1.3.4. Cấu trúc với “Sang”, “Qua”	279
5.1.1.3.5. Cấu trúc với “Đến”, “Tới”	282
5.1.1.3.6. Cấu trúc với “Lại”, “Về”	284
5.1.1.3.7. Câu đơn có vị ngữ vận động có hướng nửa cố định	287
5.1.2. Câu đơn có vị ngữ là động từ kết hợp với động từ	289
5.1.2.1. Các động từ vị ngữ được liên kết bằng kết từ	289

5.1.2.2. Các động từ vị ngữ được liên kết không bằng kết từ	294
5.1.3. Câu đơn có vị ngữ động từ kết hợp với tính từ, cụm tính từ	297
5.2. Câu chỉ phẩm chất - đặc trưng	299
5.2.1. Đặc trưng của chủ ngữ	299
5.2.2. Đặc trưng của vị ngữ	301
5.2.3. Cấu trúc so sánh	303
5.2.3.1. Cấu trúc so sánh khác biệt	303
5.2.3.1.1. Cấu trúc so sánh bậc cao nhất	303
5.2.3.1.2. Cấu trúc so sánh hơn / kém	304
5.2.3.2. Cấu trúc so sánh ngang bằng, giống, tương tự	307
5.3. Câu chỉ tình trạng – trạng thái – tình cảm	309
5.3.1. Câu đơn bị chi phối bởi các động từ trạng thái	309
5.3.2. Câu đơn bị chi phối bởi những động từ tình cảm	312
5.3.3. Câu có ý nghĩa tồn tại, xuất hiện tiêu huỷ – câu đơn sở hữu và câu có ý nghĩa chuyển đổi	315
5.3.3.1. Câu có ý nghĩa tồn tại, xuất hiện, tiêu huỷ	315
5.3.3.2. Câu có ý nghĩa sở hữu	323
5.3.3.3. Câu có ý nghĩa chuyển đổi	326
5.3.3.3.1. Đặc điểm của chủ ngữ	326
5.3.3.3.2. Đặc trưng của nhóm vị ngữ	327
5.4. Câu đơn đồng nhất và các dạng thức có “là”	327
5.4.1. Đặc điểm của chủ ngữ	328
5.4.1.1. Chủ ngữ là một đại từ	328
5.4.1.2. Chủ ngữ là một thời vị từ	333
5.4.1.3. Tính từ, cụm tính từ đứng trước “là”	334
5.4.1.4. Chủ ngữ là một danh từ, cụm danh từ	335
5.4.1.5. Chủ ngữ là một động từ, cụm động từ	337

5.4.2. Đặc điểm của vị ngữ	338
5.4.2.1. "Là" trong tư cách thành tố biểu thị ý nghĩa đồng nhất	338
5.4.2.2. "Là" nối kết chủ ngữ với tính từ... làm vị ngữ	343
5.4.2.3. "Là" trong tư cách chỉ tố phân đoạn thực tại	345
5.4.2.4. "Là" tham gia vào các đơn vị có tính thành ngữ cao biểu thị sự đánh giá của chủ ngôn	345
5.4.2.5. "Là" là nối kết chủ ngữ với đại từ thay thế	347
5.4.2.6. "Là" nối kết chủ ngữ với vị ngữ động từ	348
Chương 6: CÂU ĐƠN PHỨC TẠP HOÁ	349
6.1. Câu đơn có chủ ngữ là mệnh đề	349
6.2. Câu đơn có vị ngữ là mệnh đề	350
6.3. Câu đơn có bổ ngữ là một mệnh đề	351
6.4. Câu đơn có định ngữ là một mệnh đề	356
6.4.1. Đặc trưng của danh từ trung tâm	356
6.4.1.1. Danh từ trung tâm có sở chỉ xác định	356
6.4.1.2. Danh từ trung tâm có sở chỉ không xác định	357
6.4.1.3. Trung tâm không sở chỉ và đồng sở chỉ hạn chế	357
6.4.1.4. Trung tâm nửa xác định	359
6.4.2. Các quan hệ cú pháp và đặc điểm cú pháp	360
Chương 7: CÂU GHÉP	365
7.1 Những vấn đề chung về câu ghép	365
7.1.1. Khái niệm câu ghép	365
7.1.2. Hai kiểu câu ghép dựa trên các phương tiện phản ánh quan hệ	367
7.1.3. Câu ghép liên hợp và câu ghép phụ thuộc	368

7.2. Các loại câu ghép	369
7.2.1. Câu ghép liên hợp	369
7.2.1.1. <i>Đặc tính chung của câu ghép liên hợp trong tiếng Việt</i>	369
7.2.1.2. <i>Các loại câu ghép liên hợp</i>	371
7.2.1.2.1. <i>Câu ghép có quan hệ kết hợp</i>	371
7.2.1.2.2. <i>Phát ngôn liệt kê với ý tưởng chung</i>	379
7.2.1.2.3. <i>Câu ghép có quan hệ lựa chọn</i>	383
7.2.1.2.4. <i>Câu ghép có quan hệ đối chiếu - đối lập</i>	385
7.2.2. Câu ghép phụ thuộc	392
7.2.2.1. <i>Mệnh đề phụ trạng ngữ</i>	392
7.2.2.2. <i>Các loại mệnh đề phụ trạng ngữ</i>	393
7.2.2.2.1. <i>Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian</i>	393
7.2.2.2.2. <i>Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn</i>	396
7.2.2.2.3. <i>Mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức</i>	397
7.2.2.2.4. <i>Mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do - nguyên nhân</i>	397
7.2.2.2.5. <i>Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện</i>	399
7.2.2.2.6. <i>Mệnh đề trạng ngữ chỉ ý nghĩa nhượng bộ</i>	404
7.2.2.2.7. <i>Mệnh đề trạng ngữ có ý nghĩa so sánh</i>	407
7.2.2.2.8. <i>Mệnh đề trạng ngữ có ý nghĩa mục đích</i>	410
* * *	
- Tài liệu tham khảo	411
- Các tác phẩm dùng làm tư liệu trích dẫn	417

7.2. Các loại câu ghép	369
7.2.1. Câu ghép liên hợp	369
7.2.1.1. <i>Đặc tính chung của câu ghép liên hợp trong tiếng Việt</i>	369
7.2.1.2. <i>Các loại câu ghép liên hợp</i>	371
7.2.1.2.1. <i>Câu ghép có quan hệ kết hợp</i>	371
7.2.1.2.2. <i>Phát ngôn liệt kê với ý tưởng chung</i>	379
7.2.1.2.3. <i>Câu ghép có quan hệ lựa chọn</i>	383
7.2.1.2.4. <i>Câu ghép có quan hệ đối chiếu - đối lập</i>	385
7.2.2. Câu ghép phụ thuộc	392
7.2.2.1. <i>Mệnh đề phụ trạng ngữ</i>	392
7.2.2.2. <i>Các loại mệnh đề phụ trạng ngữ</i>	393
7.2.2.2.1. <i>Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian</i>	393
7.2.2.2.2. <i>Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn</i>	396
7.2.2.2.3. <i>Mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức</i>	397
7.2.2.2.4. <i>Mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do - nguyên nhân</i>	397
7.2.2.2.5. <i>Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện</i>	399
7.2.2.2.6. <i>Mệnh đề trạng ngữ chỉ ý nghĩa nhượng bộ</i>	404
7.2.2.2.7. <i>Mệnh đề trạng ngữ có ý nghĩa so sánh</i>	407
7.2.2.2.8. <i>Mệnh đề trạng ngữ có ý nghĩa mục đích</i>	410
* * *	
- Tài liệu tham khảo	411
- Các tác phẩm dùng làm tư liệu trích dẫn	417